

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA**

**MST: 0301427028**

-----000-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ III NĂM 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
<b><u>TÀI SẢN</u></b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1,209,118,760,811</b>	<b>1,125,884,787,845</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>35,633,442,832</b>	<b>29,641,703,436</b>
111	Tiền	35,633,442,832	29,641,703,436
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>167,265,245,896</b>	<b>162,734,899,269</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	167,265,245,896	162,734,899,269
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>740,624,945,775</b>	<b>605,451,623,405</b>
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	345,751,858,057	242,803,410,416
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	28,470,732,806	14,129,101,368
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	120,450,000,000	120,450,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	245,970,461,578	228,128,798,197
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(369,474,952)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	351,368,286	309,788,376
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>191,048,594,136</b>	<b>261,078,843,976</b>
141	Hàng tồn kho	V.04 191,048,594,136	261,078,843,976
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>74,546,532,172</b>	<b>66,977,717,759</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9,004,900,952	4,887,975,164
152	Thuế GTGT được khấu trừ	51,958,769,546	48,506,880,921
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	13,582,861,674
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1,659,535,188,598</b>	<b>1,189,445,852,032</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
<b>210</b>	<b>Các Khoản phải thu dài hạn</b>	<b>721,281,601,902</b>	<b>15,562,598,457</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	578,650,000,000	-
216	Phải thu dài hạn khác	142,631,601,902	15,562,598,457
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>875,136,506,696</b>	<b>1,121,329,246,575</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	453,962,496,952	612,280,706,410
222	Nguyên giá	1,120,815,121,838	1,332,213,005,868
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(666,852,624,886)	(719,932,299,458)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	146,978,984,260	205,976,770,163
225	Nguyên giá	187,150,092,709	272,620,735,225
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(40,171,108,449)	(66,643,965,062)
227	Tài sản cố định vô hình	274,195,025,484	303,071,770,002
228	Nguyên giá	296,724,688,150	327,803,351,218
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(22,529,662,666)	(24,731,581,216)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>33,510,960,772</b>	<b>18,749,891,790</b>
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33,510,960,772	18,749,891,790
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>29,606,119,228</b>	<b>33,804,115,210</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	18,027,226,553	16,281,506,856
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	137,418,384	1,136,345,819
269	Lợi thế thương mại	11,441,474,291	16,386,262,535
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,868,653,949,409</b>	<b>2,315,330,639,877</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
<b><u>NGUỒN VỐN</u></b>			
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1,469,112,508,179</b>	<b>1,703,113,118,646</b>
<b>310</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>1,167,655,847,345</b>	<b>1,349,588,550,804</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	198,639,689,681	186,896,011,969
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14,432,989,843	19,646,774,039
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	8,468,086,204	6,334,731,076
314	Phải trả người lao động	9,030,537,897	12,474,181,679
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	8,236,220,515	8,513,996,043
319	Phải trả ngắn hạn khác	11,938,226,271	26,898,729,932
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	913,954,253,131	1,085,865,782,263
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,955,843,803	2,958,343,803
<b>330</b>	<b>NỢ DÀI HẠN</b>	<b>301,456,660,834</b>	<b>353,524,567,842</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	301,456,660,834	303,148,137,842
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	50,376,430,000

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,399,541,441,230	612,217,521,231
410	Vốn chủ sở hữu	1,399,541,441,230	612,217,521,231
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5,714,053,793	5,714,053,793
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	894,309,880,642	104,653,929,070
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	868,596,063,665	93,470,662,195
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	25,713,816,977	11,183,266,875
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6,720,616,334	9,052,647,907
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,868,653,949,409	2,315,330,639,877

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

**ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỆU**  
Page 4

M.S.D.N: 030727028-C.T  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ  
- THƯƠNG MẠI  
NGỌC NGHĨA  
QUẬN 2 - TP HỒ CHÍ MINH  
HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2018  
Tổng Giám Đốc  
Ký, họ tên  
*La Bùi Hồng Ngọc*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		ĐVT: đồng	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	427,197,241,767	443,929,086,957	1,209,613,269,575	1,346,034,930,957
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	3,476,657,698	8,879,675,997	25,184,061,196	27,271,315,995
10	DOANH THU THUẦN	423,720,584,069	435,049,410,960	1,184,429,208,379	1,318,763,614,962
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	342,129,701,501	332,830,011,714	958,210,752,547	995,671,953,533
20	LỢI NHUẬN GỘP	81,590,882,568	102,219,399,246	226,218,455,832	323,091,661,429
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5,630,297,681	3,341,998,428	713,674,090,200	10,313,471,550
22	Chi phí hoạt động tài chính	23,411,016,929	24,417,461,822	70,696,631,290	73,174,533,900
	- Trong đó chi phí lãi vay	17,761,674,899	17,765,058,328	56,643,604,947	65,731,288,503
25	Chi phí bán hàng	18,680,258,938	65,612,264,134	56,778,996,992	203,468,482,531
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,183,276,645	21,401,894,302	70,817,037,377	67,516,372,991
30	LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	22,946,627,737	(5,870,222,584)	741,599,880,373	(10,754,256,443)
31	Thu nhập khác	9,229,399,500	1,678,473,153	9,470,857,543	(5,444,984,365)
32	Chi phí khác	2,934,703,700	6,160,715,388	18,406,414,148	18,783,285,973
40	LỢI NHUẬN KHÁC	6,294,695,800	(4,482,242,235)	(8,935,556,605)	(24,228,270,338)
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	29,241,323,537	(10,352,464,819)	732,664,323,768	(34,982,526,781)
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	3,265,984,615	3,777,963,572	(41,205,449,688)	11,750,233,031

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		ĐVT: đồng	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
51	Hiện hành	3,265,984,615	3,777,963,572	8,172,052,877	10,942,878,394
52	Hoãn lại	-	-	(49,377,502,565)	807,354,637
60	LÃI / (LỖ) SAU THUẾ	25,975,338,922	(14,130,428,391)	773,869,773,456	(46,732,759,812)
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY	25,713,816,977	(14,303,153,203)	773,273,854,757	(47,317,270,045)
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	261,521,945	172,724,812	595,918,699	584,510,233
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	533	(296)	16,028	(981)

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)



**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)  
*La Bùi Hồng Ngọc*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2018

DVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2018	Quý III Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	732,664,323,768	(34,982,526,781)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	89,072,543,806	111,074,930,852
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	23,225,752,941	7,176,213,509
05	- Xóa sổ tài sản cố định và xây dựng dở dang, nhãn hiệu	261,530,133,089	-
05	- Lãi từ thanh lý công ty con	(705,721,503,445)	
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(15,015,151,842)	(8,736,352,545)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	(2,927,950,272)	(2,878,000,000)
06	- Chi phí lãi vay	68,485,532,221	72,258,873,913
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	451,313,680,266	143,913,138,948
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(58,246,861,613)	(47,808,228,442)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	70,030,249,840	37,468,624,430
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(85,271,561,275)	30,970,562,954
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(5,862,645,485)	5,564,945,862
14	- Tiền lãi vay đã trả	(65,606,208,407)	(68,177,026,586)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,907,245,965)	(4,036,579,740)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(76,033,684,895)	17,767,008,896
20	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh</b>	<b>227,415,722,466</b>	<b>115,662,446,322</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2018	Quý III Năm 2017
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(59,595,257,453)	(90,440,840,914)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	48,159,090,890	17,543,822,966
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	(4,530,346,627)	-
23	Tiền chi cho người lao động vay	-	(4,092,137,958)
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	13,574,343,970	9,151,338,793
<b>30</b>	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>(2,392,169,220)</b>	<b>(67,837,817,113)</b>
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,835,603,205,282	1,846,269,387,032
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,919,334,068,444)	(1,705,579,347,374)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(135,300,950,688)	(161,264,962,679)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
<b>40</b>	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính</b>	<b>(219,031,813,850)</b>	<b>(20,574,923,021)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>5,991,739,396</b>	<b>27,249,706,188</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>29,641,703,436</b>	<b>70,641,280,080</b>
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>35,633,442,832</b>	<b>97,890,986,268</b>

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

Page 2  
**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
 QUÝ III NĂM 2018**

**1./ Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoài trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 4 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

**2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giải thích hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

**4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

*(i) Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

*(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

*(iii) Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoả vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

*(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất*

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*(v) Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

*(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

*(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

*(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

*(ii) Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

*(i) Chi phí trước hoạt động*

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

*(ii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(m) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Vốn cổ phần**

*(i) Cổ phiếu phổ thông*

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

*(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### **(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(q) Doanh thu và thu nhập khác**

##### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

##### *(ii) Thu nhập lãi tiền gửi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

#### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có

ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

## 1./ TIỀN

	30/09/2018	31/12/2017
Tiền mặt	593,356,638	857,178,268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,040,086,194	28,784,525,168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35,633,442,832</b>	<b>29,641,703,436</b>

## 2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	167,265,245,896	162,734,899,269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167,265,245,896</b>	<b>162,734,899,269</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.3% đến 7.3% năm

## 3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	51,043,353,468	35,620,450,366
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	50,977,671,578	56,125,466,323
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	32,637,361,543	37,823,025,200
CN Cty CP Sữa Việt Nam	5,427,806,195	7,173,183,381
Các khoản phải thu khách hàng khác	205,665,665,273	106,061,285,146
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345,751,858,057</b>	<b>242,803,410,416</b>



**4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2018	31/12/2017
Phải thu cho vay ngắn hạn	120,450,000,000	120,450,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120,450,000,000</b>	<b>120,450,000,000</b>

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

**5 PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	74,644,295,415	76,911,641,342
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5,865,709,416	4,424,901,544
Phải thu khác	165,460,456,747	146,792,255,311
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>245,970,461,578</b>	<b>228,128,798,197</b>
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	142,631,601,902	15,562,598,457
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142,631,601,902</b>	<b>15,562,598,457</b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2018	31/12/2017
Hàng đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	85,466,743,878	97,112,481,394
Công cụ, dụng cụ	15,730,584,549	17,111,764,411
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,474,126,263	55,442,079,732
Thành phẩm	50,880,471,055	69,147,214,727
Hàng hóa	8,153,130,309	13,272,985,414
Hàng gửi đi bán	6,343,538,082	8,992,318,298
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191,048,594,136</b>	<b>261,078,843,976</b>

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	221,734,934,018	1,066,232,004,797	35,161,767,367	9,084,299,686	1,332,213,005,868
- Tăng trong kỳ	447,537,950	10,984,075,645	15,450,550,647	127,199,000	27,009,363,242
- Chuyển từ XDCBDD	-	(14,676,538,721)	112,000,000	-	(14,564,538,721)
- Chuyển từ tài sản thuê TC	1,774,166,500	65,303,921,973	53,453,414,884	-	120,531,503,357
- Thanh lý	(79,000,000)	(55,651,541,715)	(74,680,422,587)	(86,874,400)	(130,497,838,702)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	(48,506,196,542)	(158,739,750,691)	(5,178,162,183)	(1,452,263,790)	(213,876,373,206)
Số dư cuối kỳ	175,371,441,926	913,452,171,288	24,319,148,128	7,672,360,496	1,120,815,121,838
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	59,579,341,208	628,806,609,200	24,083,399,757	7,462,949,293	719,932,299,458
- Khấu hao trong kỳ	6,234,449,495	52,312,764,021	5,972,660,165	252,247,982	64,772,121,663
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	33,866,398,402	14,174,010,660	-	48,040,409,062
- Thanh lý	(79,000,000)	(31,455,019,152)	(27,492,101,319)	(86,874,400)	(59,112,994,871)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	(12,498,372,489)	(89,779,329,712)	(3,742,860,158)	(758,648,067)	(106,779,210,426)
Số dư cuối kỳ	53,236,418,214	593,751,422,759	12,995,109,105	6,869,674,808	666,852,624,886
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	162,155,592,810	437,425,395,597	11,078,367,610	1,621,350,393	612,280,706,410
- Tại ngày cuối kỳ	122,135,023,712	319,700,748,529	11,324,039,023	802,685,688	453,962,496,952

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	178,488,926,191	94,131,809,034	272,620,735,225
- Mua trong kỳ	33,127,353,198	-	33,127,353,198
- Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH	(65,259,921,973)	(53,338,073,741)	(118,597,995,714)
- Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	146,356,357,416	40,793,735,293	187,150,092,709
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	49,907,481,832	16,736,483,230	66,643,965,062
- Khấu hao trong kỳ	19,285,980,750	2,271,571,699	21,557,552,449
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	(33,856,398,402)	(14,174,010,660)	(48,030,409,062)
- Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35,337,064,180	4,834,044,269	40,171,108,449
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	128,581,444,359	77,395,325,804	205,976,770,163
- Tại ngày cuối kỳ	111,019,293,236	35,959,691,024	146,978,984,260

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	323,199,747,544	4,603,603,674	327,803,351,218
- Mua trong kỳ		193,000,000	193,000,000
- Thanh lý	(31,271,663,068)		(31,271,663,068)
Số dư cuối kỳ	291,928,084,476	4,796,603,674	296,724,688,150
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	21,524,102,132	3,207,479,084	24,731,581,216
- Khấu hao trong kỳ	1,908,026,047	463,054,836	2,371,080,883
- Thanh lý	(4,572,999,433)		(4,572,999,433)
Số dư cuối kỳ	18,859,128,746	3,670,533,920	22,529,662,666
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	301,675,645,412	1,396,124,590	303,071,770,002
- Tại ngày cuối kỳ	273,068,955,730	1,126,069,754	274,195,025,484

**11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2018	31/12/2017
Công trình nhà máy	4,069,030,968	2,502,798,857
Máy móc thiết bị	29,386,648,404	16,247,092,933
Website	-	-
Khác	55,281,400	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33,510,960,772</b>	<b>18,749,891,790</b>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2018	31/12/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	9,004,900,952	4,887,975,164
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,004,900,952</b>	<b>4,887,975,164</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	18,027,226,553	16,281,506,856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18,027,226,553</b>	<b>16,281,506,856</b>

**13 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	30/09/2018	31/12/2017
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	<b>65,930,509,910</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	49,544,247,375	42,951,196,382
Phân bổ trong kỳ	4,944,788,244	6,593,050,993
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54,489,035,619</b>	<b>49,544,247,375</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	16,386,262,535	22,979,313,528
Số dư cuối kỳ	11,441,474,291	16,386,262,535

**14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

## a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	871,180,484,302	871,180,484,302	1,726,315,347,022	1,852,798,068,444	997,663,205,724	997,663,205,724
Vay dài hạn đến hạn trả	18,701,000,000	18,701,000,000	9,134,000,000	28,701,000,000	38,268,000,000	38,268,000,000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	24,072,768,829	24,072,768,829	25,690,757,907	51,552,565,617	49,934,576,539	49,934,576,539
	<b>913,954,253,131</b>	<b>913,954,253,131</b>	<b>1,761,140,104,929</b>	<b>1,933,051,634,061</b>	<b>1,085,865,782,263</b>	<b>1,085,865,782,263</b>

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2018	31/12/2017
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-7%	538,992,384,778	692,159,625,187
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	109,005,517,105	881,208,600
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	52,964,219,880	160,129,760,187
Ngân hàng china construction bank	VND	6.7%	133,571,632,140	123,079,673,670
Ngân hàng china construction bank	USD	2.3% - 3.3%		5,176,759,500
Ngân hàng Tiên Phong	USD	6.9%- 8.5%	-	6,116,193,500
Ngân hàng Tiên Phong	VND	3% - 3.5%	6,901,083,750	10,119,985,080
Ngân hàng CCB	USD		-	
Ngân hàng HDB	VND	8.7%	29,745,646,649	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>871,180,484,302</b>	<b>997,663,205,724</b>

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	265,623,165,899	265,623,165,899	14,714,000,000	37,835,000,000	288,744,165,899	349,949,065,465
Nợ thuê tài chính (**)	78,607,263,764	78,607,263,764	59,749,100,353	83,748,385,071	102,606,548,482	184,456,948,010
	<b>344,230,429,663</b>	<b>344,230,429,663</b>	<b>74,463,100,353</b>	<b>121,583,385,071</b>	<b>391,350,714,381</b>	<b>534,406,013,475</b>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	42,773,768,829				88,202,576,539	
Hoàn trả sau 12 tháng	301,456,660,834				303,148,137,842	

(\*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2018	31/12/2017
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.8%	2023	5,580,000,000	100,476,165,899
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	9.2%-10%	2024	110,043,165,899	38,268,000,000
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9,93%	2019	150,000,000,000	150,000,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>265,623,165,899</b>	<b>288,744,165,899</b>

(\*\*) Nợ thuê tài chính

	30/09/2018			31/12/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	28,572,624,873	4,499,856,044	24,072,768,829	57,042,337,112	7,107,760,593	49,934,576,519
Từ hai đến năm năm	60,735,839,243	6,201,344,308	54,534,494,935	58,643,677,460	5,971,705,517	52,671,971,943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89,308,464,116</b>	<b>10,701,200,352</b>	<b>78,607,263,764</b>	<b>115,686,014,572</b>	<b>13,079,466,110</b>	<b>102,606,548,462</b>

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2018	31/12/2017
Unilever Asia Private Limited	11,935,968,680	11,835,850,094
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	38,837,059,800	29,984,758,650
ACI CHEMICALS ASIA INC	19,882,407,300	21,165,469,500
Các khoản phải trả khách hàng khác	127,984,253,901	123,909,933,725
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198,639,689,681</b>	<b>186,896,011,969</b>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Thuế VAT	97,044,850	2,425,151,380
Thuế CIT	8,079,829,759	3,150,543,955
Thuế PIT	291,211,595	759,035,741
Thuế khác & nhà thầu	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>8,468,086,204</b>	<b>6,334,731,076</b>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Chi phí lãi vay phải trả	7,215,396,729	4,336,072,915
Lương và thưởng	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	1,020,823,786	4,177,923,128
<b>TOTAL</b>	<b>8,236,220,515</b>	<b>8,513,996,043</b>

**18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/09/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Ký quỹ của khách hàng	7,843,449,847	6,990,516,508
Cổ tức phải trả	-	1,720,000,000
Các khoản phải trả khác	4,094,776,424	18,188,213,424
<b>TOTAL</b>	<b>11,938,226,271</b>	<b>26,898,729,932</b>

Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,607,744,918	4,098,059,376	17,747,626,785	14,374,466,004
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,784,278,210	3,936,837,450	15,912,051,803	10,645,350,611
<b>TONG CỘNG</b>	<b>22,183,276,645</b>	<b>21,401,894,302</b>	<b>70,817,037,377</b>	<b>67,516,372,991</b>

### 30 THUẾ THU NHẬP

	Quý III. 2018	Quý III. 2017	Lũy kế đến QIII.2018	Lũy kế đến QIII.2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,265,984,615	3,777,963,572	8,172,052,877	10,942,878,394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(49,377,502,565)	807,354,637
<b>TONG CỘNG</b>	<b>3,265,984,615</b>	<b>3,777,963,572</b>	<b>(41,205,449,688)</b>	<b>11,750,233,031</b>

### 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III. 2018	Quý III. 2017	Lũy kế đến QIII.2018	Lũy kế đến QIII.2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	343,603,713,190	320,159,743,550	890,898,162,902	897,173,666,771
- Chi phí nhân công;	36,204,992,741	45,889,426,009	106,481,114,717	164,705,132,320
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	27,453,053,829	40,275,832,285	78,915,881,611	105,749,911,976
- Chi phí khác	69,292,173,046	83,255,657,775	192,878,241,781	279,194,421,595
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>476,553,932,806</b>	<b>489,580,659,619</b>	<b>1,269,173,401,011</b>	<b>1,446,823,132,662</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

TPHCM, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)  
  
**La Bui Hồng Ngọc**

